

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																				
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	230.69	20.82	2.60	42.32	1.50	10.35	18.83	2.50	4.06	0.61	21.14	0.20		6.15	15.55	19.58	7.54	23.04	14.86	15.54	2.50	1.00
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6.75				0.37	0.45									0.10	0.82	0.03	2.50	2.48			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	6.75				0.37	0.45									0.10	0.82	0.03	2.50	2.48			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29.84	3.70	0.30	0.17	0.30	2.00	3.64	0.70	1.82	0.12	0.94	0.10		1.60	3.12	1.27	0.71	6.37	1.63	0.53	0.53	0.30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	190.59	17.12	2.30	40.32	0.83	7.90	15.19	1.80	2.24	0.49	20.20	0.10		4.55	12.34	16.72	6.29	13.78	10.75	15.01	1.97	0.70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.78			1.78																		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.72			0.05												0.77	0.51	0.39				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																							
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																						
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2.16							2.16														

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.